

Bản án số: 23/2025/HC-PT
Ngày 07 tháng 01 năm 2025
V/v: “Khiếu kiện quyết định bồi
thường, hỗ trợ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hoà Hiệp

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án thụ lý số: 876/2024/TLPT-HC ngày 22 tháng 10 năm 2024 về “*Khiếu kiện quyết định bồi thường, hỗ trợ*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 152/2024/HCST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3621/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phạm Duy T (có mặt);

Địa chỉ: Số B Ấp B, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T1 (có mặt);

Địa chỉ: Số B đường P, Phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Xuân L - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

Địa chỉ: Số E đường N, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H (yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Số H đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H:

+ Ông Nguyễn Hữu T2 (có mặt);

+ Ông Bùi Phan Thanh T3 (có mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân huyện B;

Địa chỉ: Số C đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T4 (yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông Bùi Phan Thanh T3 (có mặt);

+ Bà Trần Thị Ngọc D (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người khởi kiện ông Phạm Duy T có đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên căn nhà đất tọa lạc tại số C, 401, tờ bản đồ 13 (tài liệu Chi thị 02/CT-UB), tương ứng một phần thửa 78, 79, 80, tờ bản đồ 52 (theo tài liệu năm 2005), địa chỉ B, ấp B, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh do cha mẹ (ông M, bà N) khai hoang, sinh sống vào năm 1980 diện tích 260m².

Năm 1988, cha mẹ xây nhà ở thửa đất nêu trên để ở, mua bán gạo.

Năm 2002, cha mẹ cho hai anh em: Ông Phạm Bá T5 và ông Phạm Duy T và tự ngăn đôi vách để ở; mỗi người sử dụng 130m².

Ngày 09/8/2017, ông T5 nhận được Quyết định bồi thường 10297/QĐ-UBND bồi thường, xác định bồi thường cho ông T5 theo loại đất ở. Tổng cộng giá trị nhà đất 61m² = 810.216.550 đồng (*tám trăm mười triệu hai trăm mười sáu nghìn năm trăm năm chục đồng*).

Tuy nhiên, ngày 19/7/2018 UBND huyện B ban hành Quyết định 6625/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho ông T theo loại đất nông nghiệp.

Ngày 13/3/2020, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 1475/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông T yêu cầu bồi thường, hỗ trợ 57m² theo đơn giá đất ở và bồi thường hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc bị ảnh hưởng trong dự án bằng 100% đơn giá 11.609.000 đồng; công nhận nội dung khiếu nại yêu cầu tính hỗ trợ lãi suất ngân hàng theo quy định.

Ngày 01/9/2021, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định giải

quyết khiếu nại lần hai số 3203/QĐ-UBND, giữ y Quyết định giải quyết khiếu nại 1475/QĐ-UBND.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu hủy quyết định bồi thường, hủy một phần quyết định giải quyết khiếu nại về việc bác yêu cầu công nhận bồi thường theo giá đất ở và vật kiến trúc.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Theo xác nhận pháp lý nguồn gốc sử dụng đất của ông Phạm Duy T ngày 14/4/2014 do UBND xã Đ lập: Đất thuộc thửa 396, 401 và một phần đường tờ bản đồ số 13 (TL02/CT-UB) nguồn gốc do ông Phạm Văn M xây dựng nhà ở năm 1988 và cho lại con là Phạm Duy T năm 2000. Bản vẽ số 496/2009/HĐĐĐ-CNBT ngày 31/12/2014 thể hiện tại thửa đất số 401 (TL 02/CT-UB) có căn nhà ông T sử dụng. Nếu theo xác nhận nêu trên thì phần đất của ông Phạm Duy T được tính bồi thường là đất ở.

Tuy nhiên, theo báo cáo của Phòng T7 số 2142/BC-TNMT ngày 17/7/2018, sau khi đối chiếu với bản đồ địa chính (đo đạc năm 2002-2004) thể hiện tại thửa đất 396, 401 (TL 02/CT-UB) không thể hiện có nhà mà thể hiện là đất trống. Do đó Quyết định thu hồi đất số 4425/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 thu hồi 55,1m² thuộc thửa 78, 79, 80, tờ bản đồ 13, tài liệu đo đạc năm 2005 (nếu căn cứ theo TL bản đồ 2005 thì diện tích thu hồi có trừ phần đường 77,2m² - 22,1m² đường = 55,1m²). Sau đó có quyết định thu hồi đất bổ sung, sửa đổi 3727/QĐ-UBND ngày 5/5/2015 vì xác định diện tích đường có 4,6m² theo bản đồ TL02/CT-UB (Thửa 396,401) sẽ có lợi cho người dân – tăng diện tích đất cho người dân bị thu hồi. Do đó Quyết định thu hồi đất số 3727/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 tăng diện tích đất bị thu hồi từ 55,1m² (77,2m² - ranh giới đường 4,6m² theo TL 02/CT-UB - ranh thu hồi trong dự án Cầu Ô 15,6m² = 57m²) thành 57m².

Từ đó UBND huyện B ban hành Quyết định bồi thường số 6625/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 trên cơ sở diện tích thu hồi 57m² (kèm Phiếu chiết tính 1949/PCT-BBT ngày 18/7/2018) theo Phương án số 263/PA-HĐBT ngày 08/10/2012, Mục XV đất nông nghiệp khu nông thôn 375.000 đồng x 50% x 2.751.883 đồng/m² = 1.750.942 đồng/m². Người bị kiện không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Duy T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 152/2024/HCST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần khởi kiện của ông Phạm Duy T:

- Hủy Quyết định số 6625/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và cây trồng đối với ông Phạm Duy T.

- Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 1475/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 3203/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về nội dung: “*Không công nhận nội dung ông Phạm Duy*

T khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đất với diện tích 57m² theo đơn giá đất ở, vị trí mặt tiền Quốc lộ E với đơn giá 11.609.000 đồng. Yêu cầu bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc bị ảnh hưởng trong dự án bằng 100% đơn giá ”

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H khi giải quyết lại bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Duy T về đất cần tính 100% theo đơn giá đất ở; về nhà, vật kiến trúc tính 100% đơn giá; bồi thường chậm áp dụng đơn giá đất theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 17/7/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn kháng cáo của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân huyện B với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân huyện B là ông Bùi Phan Thanh T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân huyện B là ông Bùi Phan Thanh T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các ý kiến đã trình bày trong đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Duy T là ông Lê Xuân L trình bày: Ủy ban nhân dân huyện B đã có phương án bồi thường đất ở cho ông T và ông T5. Sau đó có báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường, căn cứ bản đồ địa chính xác định rằng không có nhà. Ông T có sổ hộ khẩu từ năm 2002 của đại gia đình. Bản đồ địa chính có từ năm 2004. Ông T có khiếu nại nhưng không giải quyết khiếu nại của ông T. Bản án sơ thẩm xác định rất rõ. Ủy ban nhân dân huyện B phải chứng minh việc thực hiện bản đồ địa chính chặt chẽ, thiếu sót của công tác đo đạc, các viên dẫn đưa ra không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nhiều chứng cứ như lời khai của ông T, ông T5, người làm chứng, xác định của UBND xã và biên bản kiểm định 2 phần nhà chung cột, chung kết cấu chịu lực, toàn khối. Căn nhà được chia làm hai căn, số A của ông T, số B của ông T5. Nhà của ông T số A, không phải số B. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định pháp luật. Người bị kiện kháng cáo không đưa ra chứng cứ làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Xét kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Lời khai của ông T5, ông T, người làm chứng, xác nhận của UBND xã thì nhà đất do cha mẹ ông T, ông T5 xây dựng từ năm 1988 và cho ông T vào năm 2000. Kết quả kiểm định thì 2 phần nhà chung cột, chung kết cấu chịu lực. Hai căn nhà cùng một căn, xây dựng một thời điểm. Ông T5 được bồi thường đất ở còn ông T không được bồi thường đất ở là không đúng. Căn cứ quy định pháp luật và phương án bồi thường thì bồi thường cùng mục đích sử dụng, bồi thường đơn giá đất ở. UBND huyện ban hành ban hành Quyết định 625 bồi thường đất nông nghiệp, Quyết định 1475 của Chủ tịch UBND huyện B và Quyết định 3203 có nội dung giữ nguyên đất nông nghiệp là không đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Kháng cáo của người bị kiện không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trong phần quyết định của bản án có nêu: “Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H khi giải quyết lại bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Duy T về đất cần tính 100% theo đơn giá đất ở; về nhà, vật kiến trúc tính 100% đơn giá; bồi thường chậm áp dụng đơn giá đất theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ” là không phù hợp pháp luật, cần sửa lại là buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H xem xét giải quyết bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Duy T theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện:

Ngày 03/3/2022 và 31/5/2022, ông Phạm Duy T khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định sau: Quyết định bồi thường số 6625/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 (gọi tắt là 6625/2018/QĐ-UBND) của UBND huyện B; Quyết định giải quyết khiếu nại số 1475/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 (gọi tắt là 1475/2020/QĐ-UBND) của Chủ tịch UBND huyện B; Quyết định 3203/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 (gọi tắt là 3203/2021/QĐ-UBND) Chủ tịch UBND Thành phố H về bồi thường hỗ trợ trong dự án nâng cấp Quốc lộ E trên địa bàn huyện B và giải quyết khiếu nại đối với ông Phạm Duy T.

Theo quy định tại Điều 116; Điều 30 và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét

xử nhận thấy:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền ban hành các quyết định:

Quyết định số 6625/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại; Quyết định giải quyết khiếu nại số 1475/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch UBND huyện B và số 3203/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Chủ tịch U đúng quy định tại Điều 42 Luật Đất đai 2003 và Điều 18, Điều 21 Luật Khiếu nại 2011

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Quyết định bồi thường hỗ trợ số 6625/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 (kèm Bảng chiết tính số 1949/PCT-BBT ngày 18/7/2018), UBND huyện B tính bồi thường 57m² đất nông nghiệp; chưa bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc vì chờ UBND xác minh lại thời điểm xây dựng.

[2.2.2] Quyết định giải quyết khiếu nại số 1475/2020/QĐ-UBND của Chủ tịch U xác định:

- Đất do ông Tân tự chuyển mục đích sử dụng làm nhà ở từ ngày 30/9/1995 trở về sau (cụ thể ông T được cha mẹ cho vào năm 2000 và đăng ký hộ khẩu thường trú vào tháng 8 năm 2002) thì người sử dụng đất (ông T) chỉ được bồi thường, hỗ trợ theo loại đất nông nghiệp.

- Về nhà được xây dựng sau ngày 22/4/2002 thì không được hỗ trợ (cụ thể ông T xây dựng nhà vào tháng 8/2002), do đó không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ.

- Về yêu cầu hỗ trợ lãi suất ngân hàng do chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ được áp dụng Công văn số 2163/UBND-ĐTMT ngày 21/4/2015 của UBND Thành phố H: Đối với phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt trước ngày 01/7/2014 đến sau khi có Công văn này mà UBND chưa có quyết định chi trả bồi thường, hỗ trợ thì được tính hỗ trợ lãi suất. Trường hợp của ông T bị thu hồi đất, có phương án bồi thường hỗ trợ số 263/PA-HĐBT ngày 08/10/2012, đến ngày 19/7/2018 mới có Quyết định 6625/QĐ-UBND về chi trả tiền bồi thường hỗ trợ cho ông T. Do đó, được áp dụng chính sách hỗ trợ lãi suất ngân hàng theo Công văn số 2163/UBND-ĐTMT ngày 21/4/2015 của UBND Thành phố H.

[2.2.3] Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 3203/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND Thành phố H giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 1475/2020/QĐ-UBND.

[2.2.4] Về nguồn gốc quá trình sử dụng nhà đất của ông Phạm Duy T:

Lời khai của anh em ông Phạm Bá T5, ông Phạm Duy T cho rằng nguồn gốc đất là do cha mẹ khai hoang và tự xây cất nhà ở vào năm 1988. Nguyên căn nhà do cha mẹ cho con vào năm 2002. Ông Phạm Bá T5 và ông Phạm Duy T đã tự ngăn đôi vách để ở. Hai công trình xây dựng là căn nhà ông T5 (mang số nhà tạm B13/386B ấp B xã Đ) và nhà của ông T (mang số nhà tạm B13/386A ấp B, xã Đ).

Lời khai các người làm chứng Phạm Thị Nguyệt Á, Trần Thị N1, Phạm Văn S cũng làm chứng về nguồn gốc và thời điểm quá trình sử dụng đất như ông T

khai.

UBND xã xác nhận pháp lý số 881/TTr-UBND ngày 12/5/2016: Nhà, đất do cha mẹ (của ông T, ông T5) xây vào năm 1988 và cho lại ông T năm 2000.

Kết quả kiểm định xây dựng hai công trình xây dựng nhà của ông T5 (mang số nhà tạm B13/386B ấp B xã Đ) và nhà của ông T (mang số nhà tạm B13/386A ấp B xã Đ): *Hai phần nhà chung cột, chung kết cấu chịu lực, toàn khối (Hồ sơ kiểm định ngày 22/3/2024 của Công ty cổ phần K).*

Do đó có cơ sở xác định 2 căn nhà nêu trên là cùng một căn nhà, được xây dựng cùng thời điểm.

[2.2.5] Chính sách bồi thường, hỗ trợ của dự án nâng cấp Quốc lộ E đối với nhà mang số B13/386B ấp B, xã Đ) của ông Phạm Bá T5:

Theo Quyết định số 10297/QĐ-UBND ngày 02/6/2016, kèm Bảng chiết tính 1414/PCT-BBT ngày 04/7/2016, Biên bản kiểm kê hiện trạng ngày 06/4/2010 áp dụng đối với nhà đất (mang số B13/386B ấp B, xã Đ) của ông T5: Đặc điểm nhà đất chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng đất. UBND tính bồi thường, hỗ trợ theo loại đất ở, diện tích 61m², vị trí mặt tiền đường quốc lộ 50 (từ ranh P, xã Đ đến Cầu Ông T6); bồi thường hỗ trợ xây dựng theo điểm a khoản 2, Phần 1, Chương III của Phương án 263/PA-HĐBT ngày 08/10/2012 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ làm căn cứ ban hành Quyết định số 5830/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 về phê duyệt phương án nêu trên, theo Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP quy định trường hợp tự chuyển mục đích sử dụng đất, có nhà ở trước ngày 15/10/1993 thì được bồi thường theo diện tích đất thực tế sử dụng theo hạn mức đất ở quy định.

Nhà ở của ông T được xây dựng cùng thời điểm với nhà ở của ông T5; UBND xã xác nhận có chung nguồn gốc đất do cha mẹ khai hoang xây cất nhà năm 1988, cho ông T, ông T5 năm 2000;

Hạn mức đất ở tại huyện B theo quy định pháp luật là 250m² (đã bồi thường hỗ trợ cho ông T5 61m² loại đất ở);

Có cơ sở xác định nhà đất của ông T được hình thành trước ngày 15/10/1993, diện tích đất bồi thường 57m², do đó UBND cần tính bồi thường cho ông T bằng 100% theo đơn giá loại đất ở (vị trí mặt tiền đường Quốc lộ 50) như quy định tại điểm a khoản 2 Chương XI của Phương án 263/PA-HĐBT ngày 08/10/2012. UBND tính bồi thường cho ông T theo đơn giá loại đất nông nghiệp, vị trí mặt tiền đường Quốc lộ 50, là không đúng. Toà án cấp sơ thẩm hủy quyết định bồi thường, hỗ trợ, hủy quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai về nội dung bồi thường, hỗ trợ cho ông T; không hủy quyết định phần nội dung về giải quyết hỗ trợ lãi suất ngân hàng theo quy định tại Công văn số 2163/UBND-ĐTMT ngày 21/4/2015 của UBND Thành phố H cho ông T là có căn cứ.

Chủ tịch UBND khi giải quyết khiếu nại cho rằng theo bản đồ tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB (năm 1992) thể hiện đất không có nhà. Xét Chỉ thị số 02/CT-UB của

UBND Thành phố được ban hành năm 1992 về điều tra tình trạng sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đề cập đến có nhà hoặc không có nhà trên đất. Chủ tịch UBND không xuất trình chứng cứ thể hiện không có nhà của ông T vào thời điểm năm 1992. Mặt khác Chủ tịch UBND cho rằng cá nhân ông T chỉ đăng ký hộ khẩu vào tháng 8 năm 2002 (tức sau ngày 15/10/1993). Xét ông T khai có ở từ khi được cha mẹ cho lại nhà đất năm 2000, phù hợp với lời khai của người làm chứng và thực tế sử dụng nhà đất B13/386A và B13/386B, phù hợp với xác nhận của UBND xã đã xác nhận nguồn gốc đất, nhà của cha mẹ của ông T xây dựng năm vào 1988, cho lại vào năm 2000, nhà được tạo lập trước ngày 15/10/1993. Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 về bổ sung quy định bồi thường hỗ trợ thì căn cứ vào quá trình tạo lập nhà đất của người chủ sử dụng đất đầu tiên để tính bồi thường, hỗ trợ (các quan hệ chuyển quyền sở hữu, sử dụng lại cho các người sau, nếu có thì chỉ là quan hệ dân sự riêng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm có nêu khi tính bồi thường lại cho ông T, Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H cần xem xét, so sánh lại đơn giá đất ở khi áp dụng bồi thường theo quy định điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ. Phương án của dự án được ban hành ngày 08/10/2012, có căn cứ vào Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 29/12/2004. Đến ngày 19/7/2018 mới có quyết định bồi thường, hỗ trợ là thuộc trường hợp bồi thường chậm (Điều 51 Quyết định số 106/2005/QĐ-UB ngày 16/6/2005 của UBND Thành phố H: thời hạn áp dụng phương án không quá 12 tháng). Hồ sơ bồi thường không thể hiện ông T chống chế trì hoãn công tác bồi thường; lỗi bồi thường chậm thuộc về UBND. Do đó cần so sánh áp giá theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 29/12/2004 của Chính phủ là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. Kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên: “Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H khi giải quyết lại bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Duy T về đất cần tính 100% theo đơn giá đất ở; về nhà, vật kiến trúc tính 100% đơn giá; bồi thường chậm áp dụng đơn giá đất theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ” không phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp là buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H xem xét giải quyết bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Duy T theo quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của bản án liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30; 32; 116; 193; khoản 1 Điều 241; Điều 348 và Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011; điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 152/2024/HCST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Duy T:

- Hủy Quyết định số 6625/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và cây trồng đối với ông Phạm Duy T.

- Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 1475/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 3203/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về nội dung: “Không công nhận nội dung ông Phạm Duy T khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đất với diện tích 57m² theo đơn giá đất ở, vị trí mặt tiền Quốc lộ E với đơn giá 11.609.000 đồng. Yêu cầu bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc bị ảnh hưởng trong dự án bằng 100% đơn giá”.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H xem xét giải quyết bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Duy T theo quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của bản án liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện B nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Hoàn trả tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho ông Phạm Duy T theo Biên lai thu số AA/2021/0001840 ngày 15/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ủy ban nhân dân huyện B đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0041010 ngày 26/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0041011 ngày 26/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu (An - NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương